

Bản án số: 40/2025/HNGĐ-ST
Ngày 24 – 02 – 2025
V/v tranh chấp ly hôn

NH DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NH DÃ HUYỆN ĐÀM D, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Mai

Các Hội thẩm Nh dÃ:

Ông Châu Trung Trực

Bà Ngô Hồng Dưỡng

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Diễm My là Thư ký Tòa án Nh dÃ huyện Đam D, tỉnh Cà Mau.

Ngày 24 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án Nh dÃ huyện Đam D xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn Nh và gia đình thụ lý số: 612/2024/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Mỹ L, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Ấp TÃ An A, xã Tạ An Khương Đ, huyện Đam D, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Hà Văn A, sinh năm 1959; địa chỉ cư trú: Ấp TÃ An B, xã Tạ An Khương Đ, huyện Đam D, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn bà L trình bày:**

Bà L và ông A chung sống năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do ông A thiếu sự quan tâm lo lắng cho gia đình, đã ly thÃ từ năm 2018 đến nay. Nay bà xác định không thể tiếp tục chung sống cùng ông A nên yêu cầu được ly hôn.

Quá trình chung sống bà L và ông A có 02 con chung tên Hà Mỹ Nh, sinh năm 1993 và Hà Trọng Nh, sinh năm 1998. Khi ly hôn về con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bà L xác định bà và ông A không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

* *Đối với bị đơn ông Hà Văn Ấ:* Toà án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đến ông Ấ để anh biết được yêu cầu khởi kiện của bà L nhưng ông không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà L và không tham gia hoà giải, xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ông Hà Văn Ấ đã được Toà án triệu tập tham gia phiên toà sơ thẩm lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Ấ là đúng quy định.

[2] Về nội dung: Bà L và ông Ấ tự nguyện chung sống năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn Nh và Gia đình thì *“Nam, nữ đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng...”*. Đối chiếu với quy định trên, thì hôn Nh giữa bà L và ông Ấ không được pháp luật công nhận và bảo vệ, nên Hội đồng xét xử không xem xét đến mâu thuẫn giữa ông bà mà căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn Nh và Gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông bà là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Về con chung bà L xác định có 02 con chung nhưng đã trưởng thành, không ai bị nhược điểm gì về thể chất và tinh thần, không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung và nợ: Bà L xác định không có, ông Ấ không có ý kiến gì về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà L phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 2 Điều 53 luật hôn Nh và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn Nh: Không công nhận bà Lê Mỹ L với ông Hà Văn Ấ là vợ chồng.
2. Án phí hôn Nh sơ thẩm: Bà Lê Mỹ L phải chịu trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo

Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002435 ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chi cục thi hành án dÂ sự huyện Đầm D (bà L đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dÂ sự thì người được thi hành án dÂ sự, người phải thi hành án dÂ sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dÂ sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dÂ sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án Nh dÂ tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát Nh dÂ huyện Đầm D;
- Chi cục Thi hành án dÂ sự huyện Đầm D;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Mai